

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 28/2022/DS-ST
Ngày 16-8-2022
V/v Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chu Y.

Các Hội thẩm nhân dân;

1. Ông Lê Thanh Hải;
2. Ông Nguyễn Hòa Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Cao Cường - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLST- DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị L, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp L2, xã Long Khánh, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. có mặt

Bị đơn: Bà Đặng Thị A, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp B, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Đơn khởi kiện đề ngày 05/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn-bà Trịnh Thị L trình bày:**

Bà L và bà A quen biết nhiều năm, bà có cho bà A vay nợ nhiều lần đến nay bà A còn nợ bà số tiền như sau:

- Ngày 10/02/2015 (âm lịch) vay 33.000.000 đồng, có làm giấy tay do bà A ghi và ký tên, không ghi thời hạn trả và không thỏa thuận lãi. Thực tế có thỏa thuận miệng là 01 tháng trả.

- Ngày 29/02/2015 (âm lịch) vay 23.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả và lãi, có làm giấy tay do bà A ghi và ký tên.

- Ngày 18/7/2016 (âm lịch) bà A vay 27.000.000 đồng để xây nhà, hẹn 10 ngày trả và không thỏa thuận trả lãi. Có làm giấy tay do bà A ghi và ký tên nhưng chỉ ghi số nợ, không ghi thời hạn trả.

Từ ngày vay đến năm 2019 bà A không trả cho bà lần nào. Cho nên ngày 04/9/2019 (âm lịch) bà yêu cầu bà A trả góp cho bà đối với số nợ từ năm 2015 (là 33.000.000 đồng và 23.000.000 đồng) tổng cộng 56.000.000 đồng, số tiền 27.000.000 đồng vẫn không tính lãi. Hình thức trả góp là mỗi ngày 100.000 đồng, trong đó 50.000 đồng là trả vào tiền gốc và 50.000 đồng vào tiền lãi. Bà A đóng được 430 ngày là 43.000.000 đồng thì ngưng lại. Đến ngày 19/01/2021 thì bà và bà A chốt nợ, trong đó trả nợ gốc là 20.000.000 đồng, tiền lãi là 23.000.000 đồng, nên bà A viết lại giấy nợ số tiền 36.000.000 đồng. Đồng thời viết lại giấy nợ số tiền 27.000.000 đồng nhưng ghi ngày vay là ngày vay thực tế 18/7/2016.

Như vậy bà A còn nợ tổng số tiền 63.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà A trả số nợ 63.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi và xác định đây là nợ riêng của bà A, không yêu cầu chồng bà A có nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu Tòa án buộc bà A trả cho bà 63.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

**** Lời khai của bị đơn-bà Đặng Thị A trong các biên bản có trong hồ sơ vụ án như sau:***

Bà nợ bà L từ ngày 18/4/2009 âm lịch (Al) số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi 1.000.000 đồng/ tháng, có viết giấy tay giao cho bà L giữ. Bà đóng lãi hàng tháng, mỗi lần đóng lãi không có ghi sổ sách theo dõi. Tháng nào không đóng lãi thì bà L ghi nợ lại, và cộng dồn vào tiền nợ gốc. Đến năm 2012 thì tổng số nợ gốc và lãi thành 23.000.000 đồng. Bà L tính lãi mới là 2.000.000 đồng/ tháng, bà tiếp tục đóng lãi nhưng có nhiều tháng không đóng đủ và cũng không ghi biên nhận, đến năm 2015 thì tổng nợ 56.000.000 đồng nhưng không làm giấy nợ tổng mới. Đến năm 2019 bà xin bà L cho đứng lãi, hàng tháng trả góp vào tiền gốc 1.000.000 đồng nhưng bà L không đồng ý và yêu cầu góp mỗi ngày 100.000 đồng từ ngày 04/9/2019 (âm lịch), bà góp và có theo dõi trong sổ tay của bà, tổng cộng đã góp được 430 ngày là 43.000.000 đồng. Khi đó bà L tính lại thì chỉ đồng ý trừ 20.000.000 đồng vào nợ gốc và yêu cầu bà viết lại giấy nợ

36.000.000 đồng ngày 19/01/2021.

Khoản nợ thứ 2 vay 25.000.000 đồng ngày 19/3/2016 âm lịch có viết giấy tay do bà L giữ, thỏa thuận miệng lãi 2.000.000 đồng/tháng, tháng 07/2016 bà nợ tiền lãi nên bà L yêu cầu ghi giấy nợ mới 27.000.000 đồng ngày 18/7/2016 do bà L giữ. Quá trình trả nợ như sau: sau khi viết giấy nợ thành 27.000.000 đồng thì bà xin bà L cho bà đóng lãi mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà đóng lãi hàng tháng đến ngày 19/12/2016 không đóng lãi nổi nữa nên bà xin bà L cho bà trả góp dần cho bà L mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng không nói rõ là trả góp bao nhiêu tháng hết nợ, bà ghi vào sổ tay để theo dõi hàng tháng. Bà góp được 2.000.000 đồng vào ngày 19/12/2016, nhưng từ tháng 01/2017 thì bà xin trả góp mỗi tháng 1.500.000 đồng vào ngày 19 âm lịch hàng tháng, góp xong tháng 5/2018 thì ngưng đóng, có theo dõi trong sổ tay của bà và bà L có ký chốt nhiều lần. Tổng cộng bà đã trả góp được 19 lần, 01 lần 2.000.000 đồng và 18 lần 1.500.000 đồng tương đương 27.500.000 đồng bà L có ghi chốt bà đã đóng đến 01/6/2018. Nhưng bà L không giao lại giấy nợ cho bà. Bà đã trả lãi cho bà L nhiều lần nhưng chỉ ghi giấy lại các lần trả như đã trình bày ở trên.

Bà chỉ còn nợ bà L 36.000.000 đồng. Do bà đã chậm trả cho bà L nên bà đồng ý trả cho bà L 40.000.000 đồng, không yêu cầu khấu trừ tiền lãi đã đóng vào tiền gốc.

Tại phiên tòa, bà A trình bày đồng ý trả cho bà L 40.000.000 đồng, không có ý kiến yêu cầu gì khác.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu phát biểu quan điểm:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về việc chấp hành của các đương sự: các đương sự chấp hành theo triệu tập của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Ngày 16/12/2021 tòa án ra Thông báo Thụ lý vụ án nhưng đến ngày 20/7/2022 mới ra quyết định đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự (35 ngày).

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Luật Người cao tuổi, đề nghị HĐXX tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L đối với bà Đặng Thị A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Đặng Thị A có nghĩa vụ trả số tiền 40.000.000 đồng cho bà Trịnh Thị L. Ghi nhận bà Trịnh Thị L không yêu cầu tính lãi.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L đối với bà Đặng Thị A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 27.000.000 đồng.

- Án phí STDS: Bà Đặng Thị A phải chịu án phí theo quy định; Bà Trịnh Thị L phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận. Tuy nhiên bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà A có nơi cư trú tại ấp B, xã Long Giang, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015, do đó căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

[2] Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sự thống nhất trình bày của các đương sự tại phiên tòa, có cơ sở xác định bà L và bà A đã thỏa thuận xác lập các văn bản sau:

- “Giấy mượn tiền” ngày 19/01/2021 (BL số 23), nội dung bà L cho bà A vay số tiền 36.000.000 đồng không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả.

- Giấy ghi “29/2/2015” (02 mặt BL 25), nội dung bà A còn nợ bà L tổng cộng 23.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả.

- Giấy ghi “10/2/2015 còn nợ chị 6 Nà” (BL 24), nội dung bà A có mượn tiền bà L tổng cộng 33.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả.

- “Giấy mượn tiền” ngày 18/7/2016 (BL 26), nội dung bà A vay của bà L 27.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả.

- Các tờ giấy theo dõi tiền góp (BL 30, 31, 32, 33), (mặt sau BL 35, 36).

- Giấy ghi “ Anh đóng lãi 2018” (mặt trước BL 35), nội dung bà A đóng lãi cho bà L 02 lần mỗi lần 1.500.000 đồng.

- Giấy ghi “2018” (mặt trước BL 36), nội dung bà L nhận của bà A đóng tiền 05 tháng từ tháng 01 đến tháng 5 năm 2018, mỗi tháng 150.000 đồng.

- Tại giấy ghi “gót cho chị 6 Nà 19/12/2016” (mặt trước BL 34), nội dung bà A trả góp tiền cho bà L vào ngày 19 hàng tháng bắt đầu từ ngày 19/12/2016. Bà L thừa nhận chữ viết “16R” tại dòng thứ 02 từ trên xuống và chữ viết “/7/2017” và “R” tại dòng thứ 07 từ dưới lên, “2018” và “2018” tại dòng thứ 06 từ dưới lên, “2018” và chữ ký của bà L tại dòng thứ 05 từ dưới lên, “2018” và chữ ký của bà L tại dòng thứ 04 từ dưới lên, “1/6/2018” và chữ ký của bà L tại dòng thứ 03 từ dưới lên, “__” tại dòng thứ 02 từ dưới lên, “2018” tại dòng thứ 01 từ dưới lên.

Đây là các sự kiện không phải chứng minh, được quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Xét giao dịch vay tài sản giữa bà A với bà L và quá trình thực hiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Xét nội dung các giấy nợ mà bà L cung cấp và bà A thừa nhận thì thấy rằng: tại giấy nợ ngày 10/02/2015 (BL 24) ghi bà A còn nợ bà L tổng cộng 33.000.000 đồng, giấy nợ ngày 29/02/2015 (BL25) ghi bà A còn mượn bà L tổng cộng là 23.000.000 đồng, cách ghi nội dung số nợ tại các giấy này có cơ sở cho thấy đây là số nợ tổng lại của nhiều khoản nợ cộng dồn lại như bà A trình bày là có cơ sở. Tổng của 02 giấy nợ này là 56.000.000 đồng các bên thống nhất bà A đã trả được cho bà L 43.000.000 đồng. Bà L xác định cho vay không tính lãi nhưng lại chỉ trừ 20.000.000 đồng trên tổng số tiền bà A trả được vào nợ gốc là có mâu thuẫn. Tuy nhiên bà A không yêu cầu khấu trừ tiền lãi nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[3.2] Đối với số nợ 27.000.000 đồng vay ngày 18/7/2016, bà L trình bày bà A chưa trả lần nào nên yêu cầu bà A trả nợ gốc và không yêu cầu trả lãi. Tuy nhiên bà A cho rằng bà A đã trả góp nhiều lần từ ngày 19/12/2016 thể hiện tại giấy “Gót cho chị 6 Nà 19/12/2016” (BL 34). Tại giấy này bà L đã thừa nhận chữ viết của bà L tại dòng ghi đầu tiên ngày 19/12/2016 và 05 tháng cuối là từ tháng 19/12/2017 đến tháng 4/2018, mặt khác tại BL 36 bà ghi bà A chưa đóng tháng 6/2018 và ngưng đóng bà L cho rằng số tiền này trả hết cho 6.000.000 đồng bà A vay ngày 09/4/2017, nên có cơ sở xác định bà L đã nhận của bà A tổng cộng 27.500.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu trả lại 63.000.000 đồng của bà L đối với bà A thì thấy rằng:

[4.1] Đối với số tiền 36.000.000 đồng tại giấy nợ ngày 19/01/2021 là số nợ còn lại của tổng số nợ 56.000.000 đồng sau khi bà A đã trả 43.000.000 đồng trong đó có 23.000.000 đồng bà L tính vào tiền lãi theo sự tự nguyện thỏa thuận

của các bên, bà A không yêu cầu khấu trừ tiền lãi vào nợ gốc và đồng ý còn nợ bà L 36.000.000 đồng nên Tòa án ghi nhận.

[4.2] Đối với số tiền 27.000.000 đồng tại giấy nợ ngày 18/7/2016 bà L trình bày cho bà A vay không tính lãi và bà A chưa trả cho bà lần nào, bà A trình bày đã trả góp cho bà L xong vào năm 2018 có giấy theo dõi việc góp tiền hàng tháng tại giấy ghi “gót cho chị 6 Nà 19/12/2016” (mặt trước BL 34). Khi xem xét giấy này thì Hội đồng xét xử nhận thấy: cách ghi góp tiền theo ngày tháng đều do bà A viết cùng một cách trình bày trên từng dòng, bà L xác nhận dòng đầu tiên và 05 dòng cuối, bà L trình bày khi bà ký tên vào các dòng cuối thì bà có thấy trong giấy thể hiện đủ các dòng ghi ngày tháng của bà A nhưng bà cho là bà và bà A đã tính xong nên không gạch xóa các dòng này tuy nhiên “tính xong” việc gì, khoản tiền nào thì bà L không trình bày được. Bà L cho rằng các dòng viết “R” và ký tên là nhận tiền góp mỗi tháng 1.500.000 đồng cho khoản vay 6.000.000 đồng vào ngày 09/4/2017, tuy nhiên bà L khai cho bà A vay không tính lãi nhưng tại giấy này bà L đánh dấu “R” dòng đầu tiên là ngày 19/12/2016 nhận số tiền 2.000.000 đồng là trước ngày cho vay, 05 dòng còn lại là sau ngày ngày cho vay với tổng số tiền 7.500.000 đồng nên trình bày của bà L là không phù hợp. Mặt khác, tại các bút lục 19, 20 bà L trình bày từ ngày 10/02/2015 đến thời điểm khởi kiện thì bà L chỉ cho bà A vay 04 lần gồm các khoản nợ: 33.000.000 đồng vào ngày 10/02/2015 A1, 23.000.000 đồng ngày 29/02/2015 A1, 27.000.000 đồng ngày 18/7/2016 A1, 6.000.000 đồng ngày 09/4/2017 (đã trả xong) ngoài ra bà A không nợ bà L khoản vay nào khác. Do đó có cơ sở nhận định các khoản tiền bà A trả cho bà L từ ngày 10/02/2015 A1 trở về sau đều là tiền thanh toán cho các khoản vay kể trên. Trừ 43.000.000 đồng bà A trả cho số nợ 56.000.000 đồng như bà L trình bày thì số tiền 27.500.000 đồng còn lại là số tiền bà A trả cho khoản vay 27.000.000 đồng. Bà A không đề nghị khấu trừ nên xác định khoản nợ này bà A đã trả xong. Do đó yêu cầu của bà L không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Bà A còn nợ bà L 36.000.000 đồng là số nợ vay theo thỏa thuận ngày 19/01/2021 bà A có nghĩa vụ trả cho bà L 36.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, ghi nhận bà L không yêu cầu trả lãi. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà A trình bày tự nguyện trả cho bà L số tiền 40.000.000 đồng là có lợi cho nguyên đơn nên Tòa án ghi nhận.

[5] Xét đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà A phải chịu 2.000.000 đồng. Bà L là người trên 60 tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 463, 466, 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Trịnh Thị L đối với bà Đặng Thị A.

Buộc bà Đặng Thị A có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị L số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị L đối với bà Đặng Thị A về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền 27.000.000 (hai mươi bảy triệu) đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đặng Thị A phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng. Bà Trịnh Thị L được miễn án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV.TAT;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THA Bến Cầu;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chu Y